

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG ĐỒNG THÁP



GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: LUẬT KINH TẾ

NGÀNH, NGHỀ: QUẢN TRỊ BÁN HÀNG

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số: 161 /QĐ-CD-ĐT ngày...15... tháng...6...
năm...2018.....
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp)*

Đồng Tháp, năm 2018

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Luật kinh tế có chức năng giúp Nhà nước có thể kiểm soát và bảo vệ quyền lợi của các cá nhân và doanh nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức nền tảng của thể chế pháp luật; kiến thức về vai trò của pháp luật trong công ty, doanh nghiệp; giải quyết tranh chấp kinh doanh; phân tích, đánh giá, xây dựng và hoàn thiện thể chế pháp luật phục vụ phát triển và hội nhập kinh tế; hiểu biết về luật của Việt Nam để vận hành trong công ty, doanh nghiệp một cách tốt nhất. Bên cạnh khối kiến thức chuyên môn, sinh viên được trang bị thêm các kỹ năng cần thiết như: Kỹ năng nghiên cứu, phân tích pháp luật, phân tích rủi ro pháp lý; kỹ năng đàm phán, thương lượng; kỹ năng giải quyết tình huống kinh doanh; kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng, tạo lợi thế hơn trong môi trường xin việc yêu cầu cao như hiện nay. Đây cũng là lợi thế cạnh tranh để bạn đến với nhà tuyển dụng nhanh chóng hơn, nhà tuyển dụng không chỉ yêu cầu kiến thức chuyên môn mà cần ở sinh viên kiến thức luật kinh tế để có thể nhanh nhạy tiếp cận công việc cũng như nhìn nhận vấn đề với nhiều góc độ pháp lý chuẩn xác hơn. Vì thế cần có sự quan tâm với môn học cung cấp các kiến thức kinh doanh này nhiều hơn trên giảng đường.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên

Lê Thị Thùy Trang

MỤC LỤC

Contents

LỜI GIỚI THIỆU	1
Chương MH11-01: TỔNG QUAN VỀ LUẬT KINH TẾ.....	6
1. Khái niệm và đặc trưng của luật kinh tế.....	6
1.1. Khái niệm:.....	6
1.2. Đặc trưng của luật kinh tế:.....	6
2. Những nội dung cơ bản của luật kinh tế	7
2.1. Đối tượng điều chỉnh.....	7
2.2. Phương pháp điều chỉnh.....	8
2.3. Chủ thể của luật kinh tế.....	9
2.4. Nguồn của luật kinh tế.....	10
2.5. Vai trò của luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường.....	10
Chương 02: PHÁP LUẬT KINH TẾ	12
1. Pháp luật về đầu tư.....	12
1.1. Khái niệm và phân loại về đầu tư	12
1.2. Hình thức đầu tư	13
1.3. Thủ tục đầu tư	14
1.4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư (tại VN).....	16
1.5. Lĩnh vực đầu tư:.....	16
2. Pháp luật về công ty.....	18
2.1. Khái niệm:.....	18
2.2. Các loại công ty theo luật hiện hành.....	18
3. Pháp luật về doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh	20
3.1. Pháp luật về doanh nghiệp tư nhân.....	20
3.2. Pháp luật về hộ kinh doanh.....	21
3.3. Cá nhân kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh	22
4. Pháp luật về hợp tác xã	22
4.1. Khái niệm:.....	22
4.2. Quy chế thành lập, tổ chức.....	23
1.4. Quy chế pháp lý về xã viên (thành viên) hợp tác xã	27
1.5. Quy chế pháp lý về tài sản và tài chính HTX.....	28

Chương 03: LUẬT PHÁ SẢN	30
1. Khái niệm:	30
1.1. Doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản.	30
1.2. Phá sản – thủ tục phục hồi doanh nghiệp hoặc thanh lý nợ đặc biệt.	31
1.3. Phân loại phá sản:	31
2. Luật phá sản	32
2.1. Nội dung cơ bản của luật phá sản.	32
2.2. Thủ tục phá sản doanh nghiệp, Hợp tác xã	33
Chương 4: PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TRONG KINH DOANH	44
1. Một số vấn đề chung về hợp đồng dân sự	44
1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng dân sự:	44
**Hình thức của hợp đồng dân sự	46
1.2.1. Đề nghị giao kết hợp đồng	47
1.3. Thực hiện hợp đồng dân sự	49
1.4. Trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm dân sự) do vi phạm hợp đồng dân sự	50
2. Một số vấn đề riêng về hợp đồng thương mại:	52
2.1. Khái niệm, phân loại hợp đồng thương mại	52
2.2. Một số vấn đề khác của hợp đồng thương mại	53
Chương 5:MỘT SỐ HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG TRONG KINH DOANH	62
1. Hợp đồng mua bán hàng hoá:	62
1.1. Khái niệm	62
1.2. Chủ thể của hợp đồng mua bán hàng hoá	62
1.3. Ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá.	63
2. Hợp đồng đại lý	64
2.1. Khái niệm	64
2.2. Các hình thức đại lý	64
2.3. Hợp đồng đại lý	64
2.4. Quyền và nghĩa vụ các bên trong hợp đồng đại lý	65
3. Hợp đồng đấu giá và đấu thầu hàng hoá	66
3.1. Đấu giá hàng hoá	66
❖ Đặc điểm	66
3.2. Đấu thầu hàng hoá	67

4.	Quy định của pháp luật về quảng cáo, khuyến mại.....	68
4.1.	Quảng cáo.....	68
4.2.	Khuyến mại:.....	71
5.	Quy định của pháp luật về nhượng quyền thương mại.....	71
Chương 6: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI TẠI TOÀ ÁN		75
1.	Các khái niệm:	75
2.	Giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại toà án.....	76
2.1.	Cơ cấu tổ chức của toà án nhân dân các cấp.....	76
2.2.	Các chủ thể trong tổ tụng kinh doanh, thương mại.....	78
2.3.	Thẩm quyền giải quyết	78
2.4.	Thủ tục giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại toà	79
Chương 7: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI TẠI TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI.....		82
1.	Khái niệm	82
1.1.	Trọng tài vụ việc.....	82
1.2.	Trọng tài thường trực (quy chế).....	83
2.	Quyền và nghĩa vụ của tổ chức trọng tài thương mại.....	83
2.1.	Quyền.....	83
2.2.	Nghĩa vụ.....	83
3.	Giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại bằng trọng tài ở nước ta:.....	83
3.1.	Thẩm quyền và nguyên tắc, thủ tục giải quyết tranh chấp của trọng tài thương mại.	83
3.2.	Thoả thuận trọng tài:	84
3.3.	Hội đồng trọng tài và trọng tài viên	85
3.4.	Trung tâm trọng tài thương mại.....	86
3.5.	Tổ tụng trọng tài.....	86
3.6.	Quyền yêu cầu Toà án huỷ phán quyết của trọng tài.....	88
3.7.	Thi hành phán quyết trọng tài	89
TÀI LIỆU THAM KHẢO		90

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Luật kinh tế

Mã môn học: CKT203

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (Lý thuyết: 13 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra thường xuyên, định kỳ: 2 giờ; Ôn thi : 1 giờ (LT);

Thi/kiểm tra kết thúc môn học: 1 giờ (TH), hình thức: tự luận (viết)).

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Là môn khoa học chuyên ngành bắt buộc trong nội dung chương trình đào tạo trung cấp ngành nghiệp vụ bán hàng, được bố trí giảng dạy sau các môn học đại cương.

- Tính chất: Là học phần cung cấp các kiến thức về luật kinh tế cho đào tạo ngành trung cấp nghiệp vụ bán hàng, giúp người học hiểu và vận dụng các văn bản luật quản lý về kinh doanh vào thực tế.

- Ý nghĩa: cung cấp các kiến thức về quản lý, thành lập, hoạt động, phá sản,...của các đơn vị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường hiện nay

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ LUẬT KINH TẾ

Giới thiệu

Luật kinh tế là một môn học có giới hạn pháp lý rộng và sâu, do đây không phải chỉ là một văn bản luật mà là tổng hợp rất nhiều văn bản luật liên quan điều chỉnh về kinh tế. Để hiểu rõ hơn các văn bản luật kinh tế có nội dung như thế nào thì bài học sẽ giúp học viên hình thành các khái niệm chính thống về luật kinh tế, giúp người học hình dung ra các đặc điểm kinh tế khác biệt về nguồn gốc sự ra đời và tiến bộ qua từng thời kỳ. Hiểu rõ các phạm vi ứng dụng, đối tượng, điều kiện chủ thể tham gia của Luật kinh tế để từ đó vận dụng vào lĩnh vực đời sống xã hội phù hợp.

Mục tiêu

- Kiến thức: khái niệm và hệ thống được các kiến thức về nguồn gốc, khái niệm và đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật kinh tế.
- Kỹ năng: phân biệt sự khác nhau giữa luật kinh tế xưa và nay và các văn bản luật áp dụng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: có tinh thần tự học và làm việc nhóm tốt, tự sắp xếp hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Nội dung chương:

1. Khái niệm và đặc trưng của luật kinh tế

1.1. Khái niệm:

Kinh tế là tổng hòa các mối quan hệ tương tác lẫn nhau của con người và xã hội - liên quan trực tiếp đến việc sản xuất, trao đổi, phân phối, tiêu dùng các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người trong một xã hội với một nguồn lực có giới hạn.

Khái niệm pháp luật kinh tế là hỗn hợp các quy phạm pháp luật thuộc nhiều ngành luật khác nhau liên quan đến toàn bộ đời sống xã hội, pháp luật kinh tế bao gồm các quy phạm pháp luật của các ngành luật có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ kinh tế có liên quan chặt chẽ với nhau trong quá trình tổ chức quản lý kinh tế và các hoạt động kinh doanh. Pháp luật kinh tế bao gồm các ngành luật sau: Luật kinh tế, luật tài chính ngân hàng, luật lao động, luật đất đai và môi trường,

Khái niệm thứ 1, Luật kinh tế là một bộ phận của pháp luật về kinh tế, là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.

Khái niệm 2, Luật kinh tế là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, quản lý và hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

1.2. Đặc trưng của luật kinh tế:

❖ Thời kỳ bao cấp:

Thứ nhất, sản xuất xã hội chủ nghĩa tức là nền kinh tế dựa vào 2 thành phần kinh tế cơ bản: quốc doanh (trong công và thương nghiệp) và tập thể (trong nông nghiệp - với hợp tác xã cấp cao là nông cốt)

Thứ hai, nhà nước làm chủ tập thể.

Thứ ba, áp dụng chế độ kế hoạch hóa tập trung (Chính phủ và Nhà nước kiểm soát toàn bộ các yếu tố sản xuất và giữ cái quyền quyết định việc sử dụng các yếu tố sản xuất

cũng như phân phối về thu nhập. Trong một nền kinh tế như vậy, các nhà làm kế hoạch quyết định loại và khối lượng hàng hóa nào sẽ được sản xuất, các xí nghiệp thực thi việc sản xuất này). Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết áp đặt từ trên xuống dưới. Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tất cả phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn, định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho Nhà nước. Lỗ thì Nhà nước bù, lãi thì Nhà nước thu.

Thứ tư, công nghiệp nặng được lựa chọn làm ngành động lực chính của tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Thứ năm, Nhà nước độc quyền về kinh tế đối ngoại.

Thời kỳ bao cấp: “Luật kinh tế có thể hiểu là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, quy định việc quản lý chặt chẽ và toàn diện của nhà nước đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh: từ chế độ sở hữu tài sản đến tổ chức hoạt động sản xuất, các quan hệ hợp đồng, chế độ phân phối, nhằm bảo đảm tính kế hoạch hóa tập trung và bao cấp của nhà nước.”

❖ Thời kỳ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

- Mục tiêu phát triển kinh tế thị trường là giải phóng sản xuất, động viên mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao hiệu quả kinh tế, cải thiện đời sống người dân.

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc.

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa và giáo dục, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao dân trí, giáo dục và đào tạo con người, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

❖ Hiện nay: “Luật kinh tế Việt Nam là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức, quản lý và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp”. Một số đặc trưng của nền kinh tế thời kỳ này là:

- Sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần cho phép ra đời và tồn tại nhiều loại hình doanh nghiệp, đại diện cho nhiều hình thức sở hữu khác nhau.

- Nhà nước là người đầu tư, là chủ sở hữu chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi vốn đầu tư vào doanh nghiệp, còn doanh nghiệp là pháp nhân, có quyền tự do trong việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo những nguyên tắc của thị trường, được đối xử bình đẳng như các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác

2. Những nội dung cơ bản của luật kinh tế

2.1. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế là những quan hệ kinh tế do luật kinh tế tác động vào bao gồm:

1- Nhóm quan hệ quản lý kinh tế

– Là quan hệ phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế giữa các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế với các chủ thể kinh doanh

– Đặc điểm của nhóm quan hệ này:

+ Quan hệ quản lý kinh tế phát sinh và tồn tại giữa các cơ quan quản lý và các cơ quan bị quản lý (Các chủ thể kinh doanh) khi các cơ quan quản lý thực hiện chức năng quản lý của mình

+ Chủ thể tham gia quan hệ này ở vào vị trí bất đẳng (Vì quan hệ này hình thành và được thực hiện dựa trên nguyên tắc quyền uy phục tùng).

+ Cơ sở pháp lý: Chủ yếu thông qua các văn bản pháp lý do các cơ quan quản lý có thẩm quyền ban hành.

2- Quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.

– Đây là những quan hệ kinh tế thường phát sinh do thực hiện hoạt động sản xuất, hoạt động tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện các hoạt động dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.

Trong hệ thống các quan hệ kinh tế thuộc đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế, nhóm quan hệ này là nhóm quan hệ chủ yếu, thường xuyên và phổ biến nhất.

– Đặc điểm:

+ Chúng phát sinh trực tiếp trong quá trình kinh doanh nhằm đáp ứng các nhu cầu kinh doanh của các chủ thể kinh doanh

+ Chúng phát sinh trên cơ sở thống nhất ý chí của các bên thông qua hình thức pháp lý là hợp đồng kinh tế hoặc những thoả thuận.

+ Chủ thể của nhóm quan hệ này chủ yếu là các chủ thể kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào quan hệ này trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

+ Nhóm quan hệ này là nhóm quan hệ tài sản – quan hệ hàng hoá- tiền tệ

3- Quan hệ kinh tế phát sinh trong nội bộ một số doanh nghiệp

Là các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh giữa tổng công ty, tập đoàn kinh doanh và các đơn vị thành viên cũng như giữa các đơn vị thành viên trong nội bộ tổng công ty hoặc tập đoàn kinh doanh đó với nhau.

Cơ sở pháp lý : Thông qua nội quy, quy chế, điều lệ, cam kết.

2.2. Phương pháp điều chỉnh

❖ Phương pháp mệnh lệnh :

Được sử dụng chủ yếu để điều chỉnh nhóm quan hệ quản lý kinh tế giữa các chủ thể bất bình đẳng với nhau. Để phù hợp với đặc trưng của nhóm quan hệ này luật kinh tế đã tác động vào chúng bằng cách quy định cho các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế trong phạm vi chức năng của mình có quyền ra quyết định chỉ thị bắt buộc đối với các chủ thể kinh doanh (bên bị quản lý). Còn bên bị quản lý có nghĩa vụ thực hiện quyết định đó

❖ Phương pháp thoả thuận:

Được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể bình đẳng với nhau. Bản chất của phương pháp này thể hiện ở

chỗ: Luật kinh tế quy định cho các bên tham quan hệ kinh tế có quyền bình đẳng với nhau, thoả thuận những vấn đề mà các bên quan tâm khi thiết lập hoặc chấm dứt quan hệ kinh tế mà không bị phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào. Điều này có nghĩa là pháp luật quy định quan hệ kinh tế chỉ được coi là hình thành trên cơ sở sự thống nhất ý chí của các bên và không trái với các quy định của nhà nước

2.3. Chủ thể của luật kinh tế

Chủ thể của luật kinh tế bao gồm các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để tham gia vào những quan hệ do luật kinh tế điều chỉnh.

2.3.1. Điều kiện để trở thành chủ thể của luật kinh tế

+ Phải được thành lập một cách hợp pháp

Những cơ quan, tổ chức được coi là thành lập hợp pháp khi chúng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc tuân thủ các thủ tục do luật định ra được tổ chức dưới những hình thức nhất định với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi hoạt động rõ ràng theo các quy định của pháp luật.

+ Phải có tài sản riêng

Một tổ chức được coi là có tài sản riêng khi

- Tổ chức đó có một khối lượng tài sản nhất định phân biệt với tài sản của cơ quan cấp trên hoặc của các tổ chức khác.
- Có khối lượng quyền năng nhất định để chi phối khối lượng tài sản đó và phải tự chịu trách nhiệm độc lập bằng chính tài sản đó

+ Phải có thẩm quyền kinh tế

Thẩm quyền kinh tế là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ về kinh tế được pháp luật ghi nhận hoặc công nhận. Thẩm quyền kinh tế của một chủ thể luật kinh tế luôn phải tương ứng với chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của nó. Như vậy có thể thấy thẩm quyền kinh tế là giới hạn pháp lý mà trong đó các chủ thể luật kinh tế được hành động hoặc phải hành động hoặc không được phép hành động. Thẩm quyền kinh tế trở thành cơ sở pháp lý để các chủ thể luật kinh tế thực hiện các hành vi pháp lý nhằm tạo ra các quyền và nghĩa vụ cụ thể cho mình.

2.3.2. Các loại chủ thể của luật kinh tế

– Nếu căn cứ vào chức năng hoạt động của chủ thể luật kinh tế gồm:

+ Cơ quan có chức năng quản lý kinh tế: Đây là những cơ quan nhà nước trực tiếp thực hiện chức năng quản lý kinh tế, gồm cơ quan quản lý có thẩm quyền chung, cơ quan quản lý có thẩm quyền riêng.

+ Các đơn vị có chức năng sản xuất kinh doanh trong đó gồm các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và cả cá nhân được phép kinh doanh, nhưng chủ yếu là các doanh nghiệp

– Nếu căn cứ vào vị trí, vai trò và mức độ tham gia vào các quan hệ luật kinh tế thì có các chủ thể sau:

+ Chủ thể chủ yếu và thường xuyên của luật kinh tế. Đó là các doanh nghiệp bởi vì trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường của nước ta, các doanh nghiệp được thành lập với mục đích chủ yếu là tiến hành các hoạt động kinh

doanh. Sự tồn tại của chúng gắn liền với hoạt động kinh doanh, vì thế chúng thường xuyên tham gia vào các quan hệ kinh tế. Tức là sự tham gia vào các quan hệ kinh tế của các doanh nghiệp thể hiện tính phổ biến, tính liên tục và phạm vi rộng rãi.

+ Chủ thể không thường xuyên của luật kinh tế. Đó là những cơ quan hành chính sự nghiệp như trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu và các tổ chức xã hội trong quá trình hoạt động cũng ký kết hợp đồng kinh tế để phục vụ cho hoạt động chính của đơn vị. Sự tham gia vào các quan hệ do luật kinh tế điều chỉnh của các tổ chức này là không thường xuyên liên tục do đó chúng không phải là chủ thể, thường xuyên chủ yếu của luật kinh tế.

2.4. Nguồn của luật kinh tế

- Nguồn của Luật kinh tế là những văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành. Tuy nhiên trong bối cảnh hội nhập hiện nay nguồn của Luật kinh tế còn bao gồm các điều ước quốc tế và trong một chừng mực còn bao gồm cả tập quán thương mại.

- Luật Hiến pháp
- Các luật điều chỉnh trực tiếp hoạt động kinh doanh
- Các luật khác có quan hệ mật thiết với kinh doanh
- Các văn bản dưới luật về kinh tế.
- Các điều ước quốc tế về thương mại: công ước, hiệp ước, hiệp định quốc tế đa phương và song phương.

2.5. Vai trò của luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường

- ❖ Vai trò của nhà nước trong quản lý kinh tế:
 - Thiết lập trật tự của những quan hệ kinh tế
 - Điều tiết thị trường, ngăn ngừa và xử lý những đột biến xấu, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho mọi hoạt động kinh doanh.
 - Nâng cao trách nhiệm và kỷ luật của các bên tham gia quan hệ kinh tế
 - Điều hoà các lợi ích để đảm bảo một nền kinh tế có tính tổ chức cao, ổn định bình đẳng theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- ❖ Vai trò của các phương tiện pháp luật:
 - Cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước thành các qui định áp dụng cho các chủ thể kinh doanh
 - Tạo hành lang pháp lý an toàn cho các chủ thể kinh doanh
 - Xác định địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh
 - Điều chỉnh các hành vi kinh doanh, giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

Câu 1: Trình bày sự khác biệt của luật kinh tế thời kỳ bao cấp và luật kinh tế hiện nay

Câu 2: Mặt được và mặt sau của nền kinh tế phát triển hiện nay.

Câu 3: Nêu vai trò của luật kinh tế trong nền kinh tế hiện nay.

TaiLieu.vn

Chương 02: PHÁP LUẬT KINH TẾ

Giới thiệu:

Liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh sẽ có một số luật điều chỉnh như luật đầu tư, luật doanh nghiệp, luật hợp tác xã, giúp doanh nghiệp, hợp tác xã hiểu cách thành lập, quản lý vận hành như thế nào, phân biệt rõ giữa các loại hình doanh nghiệp để có sự chọn lựa chính xác trách nhiệm pháp lý từng loại hình đăng ký kinh doanh. Bên cạnh đó còn giúp doanh nghiệp phân chia quyền lợi rõ ràng cũng như cùng nhau chia sẻ rủi ro như thế nào

Mục tiêu

- Kiến thức: mô tả và trình bày được về khái niệm, điều lệ, quyền và nghĩa vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động, quản lý của một DN khi thành lập, giới thiệu các thành phần kinh tế hiện hữu trong nền kinh tế hiện nay.
- Kỹ năng: phân tích và áp dụng luật trong quản lý doanh nghiệp.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: có tinh thần tự học và làm việc nhóm tốt, tự sắp xếp hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Nội dung chương:

1. Pháp luật về đầu tư

1.1. Khái niệm và phân loại về đầu tư .

1.1.1. Khái niệm

- Hoạt động đầu tư (gọi tắt là đầu tư) là quá trình sử dụng các nguồn lực tài chính, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các tài sản vật chất khác nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp tái sản xuất giản đơn, tái sản xuất mở rộng các cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế nói chung, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ của ngành, cơ quan quản lý và xã hội nói riêng.

- Luật đầu tư 2005 : “đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản nhằm tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan”

- Luật đầu tư 2014: *Đầu tư kinh doanh* là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.

**** Các khía cạnh của đầu tư:**

Thứ 1, đó là phải hành động đầu tư bằng cách bỏ vốn vào kinh doanh của nhà đầu tư.

+ Luật đầu tư không điều chỉnh các hoạt động đầu tư mang tính phi tài sản.

+ Nhà nước Việt Nam bảo đảm nguồn vốn đầu tư và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Thứ 2 :Luật đầu tư điều chỉnh các nhà đầu tư nhằm mục đích kinh doanh, không điều chỉnh các hoạt động đầu tư có mục đích phi lợi nhuận. Khái niệm kinh doanh ở đây được hiểu là “việc nhà đầu tư thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình đầu tư từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.”

Thứ 3, Nhà đầu tư tham gia vào các hoạt động đầu tư theo Luật doanh nghiệp hiện hành gồm:

- Công ty cổ phần, công ty TNHH, Công ty hợp danh, DNTN.
- Hợp tác xã, Hợp tác xã liên hiệp
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước 1/7/2006
- Hộ kinh doanh, cá nhân
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam
- Các tổ chức theo quy định của pháp luật Việt Nam

1.1.2. Phân loại đầu tư

- Nếu căn cứ vào mức độ tham gia quản lý hoạt động của nhà đầu tư thì phân chia đầu tư thành 2 loại là trực tiếp và gián tiếp.

+ *Hoạt động đầu tư gián tiếp* là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các chế định tài chính khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

+ *Hoạt động đầu tư trực tiếp* là hoạt động trong đó người bỏ vốn trực tiếp tham gia điều hành quản trị vốn đầu tư đã bỏ ra

- Nếu căn cứ vào nguồn vốn đầu tư của nhà đầu tư thì có thể phân hoạt động đầu tư thành 2 loại: đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

+ *Đầu tư trong nước*: nhà đầu tư trong nước bỏ vốn bằng tiền và tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam

+ *Đầu tư nước ngoài*: là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư

1.2. Hình thức đầu tư

Luật đầu tư 2014 đã có những bổ sung thay đổi đáng kể về hình thức đầu tư, theo đó, Luật Đầu tư 2014 bao gồm các hình thức đầu tư như sau:

- *Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế*: Quy định tại Điều 22 Luật đầu tư 2014 và được hướng dẫn cụ thể tại Điều 44 Nghị định 118/2015/NĐ-CP. Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (giấy CNĐKĐT) và phải đáp ứng các điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ và các điều kiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- *Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế*: Được quy định tại Điều 24 Luật đầu tư 2014.

+ Hình thức đầu tư này được hiểu là nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế để thực hiện hoạt động đầu tư.

+ Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định về: Hình thức và điều kiện góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế và Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

- *Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP*: Hình thức đầu tư này được quy định tại Điều 27 Luật đầu tư 2014: Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư.

- *Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC*: Hình thức đầu tư này được quy định tại Điều 28 Luật đầu tư 2014. Đây là hình thức đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh

giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận. Hình thức đầu tư này đang ngày càng được nhà đầu tư trong và ngoài nước lựa chọn khi thực hiện các hoạt động đầu tư bởi chính ưu điểm như: do không thành lập pháp nhân nên nhà đầu tư thường chủ động, linh hoạt hơn và ít phụ thuộc vào đối tác khi quyết định các vấn đề của dự án đầu tư. Tuy nhiên hình thức này cũng có một số nhược điểm: do không thành lập pháp nhân nên không có con dấu riêng... và các nhà đầu tư sẽ phải thỏa thuận lựa chọn một trong con dấu của các nhà đầu tư để phục vụ cho các hoạt động của dự án đầu tư điều này có thể sẽ gây rắc rối và tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nhà đầu

* Cơ sở pháp lý:

– Luật Đầu tư 2014;

– Nghị định 118/2015/NĐ-CP.

1.3. Thủ tục đầu tư

Để một dự án đầu tư muốn được triển khai trên lãnh thổ Việt Nam, thông thường nhà đầu tư sẽ phải xem xét rằng dự án đó có thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư hay thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hay không để thực hiện trước khi triển khai dự án trên thực tế. Khi đáp ứng đủ các điều kiện để thực hiện dự án đầu tư thì trong quá trình đầu tư nhà đầu tư đôi khi cũng sẽ phải thực hiện những thủ tục liên quan như : kí quỹ, giãn tiến độ, tạm ngừng hoạt động dự án...

1.3.1. Thủ tục đầu tư tại Việt Nam

❖ Vấn đề pháp lý cơ bản của thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.

Theo quy định của Luật Đầu tư 2014, các dự án phải làm thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 30, 31 và 32, lần lượt tương ứng với thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, là những dự án có ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng lớn đến môi trường, chuyển mục đích sử dụng đất với những loại đất đặc biệt như đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,... hoặc sử dụng đất với diện tích lớn, tác động lớn đến bộ phận dân cư, tác động động rất lớn đến kinh tế – xã hội thì phải được cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất quyết định chủ trương đầu tư.

Đối với những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ tuy mức độ tác động không lớn như các dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội nhưng do ảnh hưởng của nó đến kinh tế – xã hội nên vẫn cần chủ thể có thẩm quyền là Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, như đối với các lĩnh vực: cảng hàng không; vận tải hàng không; cảng biển quốc gia; thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; kinh doanh cá cược, đặt cược, casino; sản xuất thuốc lá điếu; xây dựng và kinh doanh sân golf; hoặc dự án có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên...

Cùng với Quốc hội và Thủ tướng Chính Phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án có ảnh hưởng thấp hơn đến kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật đầu tư năm 2014. Khi dự án của nhà đầu tư thuộc những trường hợp luật định phải quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan quản lý đầu tư có thẩm quyền. Nếu dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì sau 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư thì cơ quan đăng ký đầu tư sẽ thông báo kết

quả cho nhà đầu tư. Tuy nhiên đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ hiện nay pháp luật chưa quy định về thời gian cụ thể thông báo kết quả cho nhà đầu tư.

❖ *Vấn đề pháp lý cơ bản của thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư*

Cũng như thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, Luật Đầu tư 2014 quy định không phải mọi dự án đầu tư tại Việt Nam đều phải xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mà chỉ những dự án theo pháp luật quy định phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới phải làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Căn cứ vào Khoản 1 và Khoản 2 Điều 36 Luật đầu tư năm 2014 quy định về các trường hợp phải thực hiện và không phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

“1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.

2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;

c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.”

Như vậy, chỉ những dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài và dự án đầu tư của tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư năm 2014 bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, căn cứ vào Khoản 4 Điều 36 Luật Đầu tư 2014, những dự án thuộc trường hợp không bắt buộc thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư vẫn có thể thực hiện thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu nhà đầu tư có nhu cầu.

Để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 37 Luật Đầu tư 2014, khi nhận đủ hồ sơ thì cơ quan đăng ký đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư sau 15 ngày. Đối với dự án thuộc trường hợp phải làm thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thì Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sẽ được cấp sau 5 ngày làm việc kể từ khi cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn bản chấp thuận đầu tư. Vậy, nhà đầu tư chỉ phải nộp hồ sơ 1 lần đối với dự án phải xin cấp chủ trương đầu tư. Quy định này đã tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư 2014 là Ban quản lý khu kinh tế đặc biệt và Sở Kế hoạch đầu tư với những dự án đầu tư theo quy định của Luật này.

1.3.2. Thủ tục đầu tư ra nước ngoài

❖ *Vấn đề pháp lý cơ bản của thủ tục quyết định chủ trương đầu tư*

Việc quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo Luật Đầu tư 2014 thuộc về 2 chủ thể là Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài phải được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chỉ bao gồm 2 dự án là dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 20.000 tỷ đồng trở lên và dự án yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định được quy định tại Khoản 1 Điều 54 Luật Đầu tư 2014. Trường hợp phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư cũng chỉ đối với 2 dự án là dự án thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên; dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có

vốn đầu tư ra nước ngoài từ 800 tỷ đồng trở lên theo quy định tại Khoản 2 Điều 54 Luật Đầu tư 2014

Về mặt thủ tục, Căn cứ vào Điều 55,56 Luật Đầu tư 2014, đối với các dự án phải cấp chủ trương đầu tư, nhà đầu tư làm hồ sơ theo quy định của pháp luật gửi tới cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ Kế hoạch đầu tư tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

❖ *Vấn đề pháp lý cơ bản của thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài*

Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được áp dụng với tất cả các dự án đầu tư ra nước ngoài trừ trường hợp chuyển ngoại tệ hoặc hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để phục vụ cho hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò thị trường và thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư khác theo quy định của Chính phủ. Căn cứ vào Điều 59 Luật Đầu tư 2014, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được quy định là của Bộ kế hoạch và đầu tư. Theo đó, trừ trường hợp dự án phải quyết định chủ trương đầu tư được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau 5 ngày kể từ ngày được quyết định chủ trương, đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài khác, nhà đầu tư phải làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Bộ Kế hoạch đầu tư theo quy định để được xem xét cấp giấy chứng đăng ký đầu tư. Nếu hồ sơ hợp lệ, thì Bộ kế hoạch đầu tư sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong khoảng thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hoàn chỉnh.

1.4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư (tại VN)

1.4.1. Quyền của nhà đầu tư:

- Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh
- Quyền tiếp cận, sử dụng nguồn lực đầu tư
- Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư
- Quyền mua ngoại tệ
- Quyền chuyển nhượng, điều chỉnh vốn hoặc dự án đầu tư
- Thế chấp quyền
- Sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
- Các quyền khác: hưởng ưu đãi đầu tư, sử dụng các dịch vụ công, khiếu nại, tố cáo...

1.4.2. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

- Tuân thủ quy định của pháp luật về thủ tục đầu tư.
- Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản xác nhận.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
- Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
- Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động.
- Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê.
- Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

1.5. Lĩnh vực đầu tư:

1.5.1. Lĩnh vực đầu tư cấm kinh doanh:

Các dự án đầu tư gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng, các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam, Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường, Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế.

- Kinh doanh các chất ma túy;
- Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật này;
- Kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã; mẫu vật các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên;
- Kinh doanh mại dâm;
- Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người;
- Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;
- Kinh doanh pháo nổ.

1.5.2. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện:

Theo Điều 7 Luật Đầu tư 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư 2014, có 243 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, trong đó đáng chú ý là các ngành, nghề như: Kinh doanh bảo hiểm; Hành nghề luật sư; Kinh doanh dịch vụ cầm đồ; Kinh doanh dịch vụ bảo vệ; Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh xổ số; Kinh doanh rượu; Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu ô tô; Kinh doanh bất động sản... Cá nhân, tổ chức kinh tế chỉ được kinh doanh các ngành nghề nêu trên khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định. Trong đó, điều kiện đầu tư kinh doanh có thể được áp dụng theo một hoặc một số hình thức như: Giấy phép; Chứng chỉ hành nghề; Giấy chứng nhận đủ điều kiện; Văn bản xác nhận; Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp...

1.5.3. Lĩnh vực và địa bàn được ưu đãi đầu tư:

Theo Điều 15 Luật Đầu tư 2014, có 03 hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư chính, gồm:

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư;
 - Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.
- Dự án có vốn từ 6.000 tỷ được hưởng ưu đãi đầu tư:
- Để được hưởng các ưu đãi đầu tư như trên, doanh nghiệp, dự án đầu tư phải đảm bảo một trong các điều kiện sau (Điều 16 Nghị định 118/2015/NĐ-CP):
 - Dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư;
 - Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng);
- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Pháp luật về công ty

2.1. Khái niệm:

Doanh nghiệp (công ty) trong đó các thành viên cùng góp vốn để tiến hành các hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc lãi cùng chia, lỗ cùng chịu. Đặc điểm:

- Mục đích thành lập công ty là nhằm kinh doanh thu lợi nhuận.
- Mỗi thành viên tham gia vào phải góp vốn. Hình thức góp vốn tùy vào sự thỏa thuận giữa các thành viên
- Công ty là sự liên kết của nhiều người, thể hiện thành 1 tổ chức có cơ cấu chặt chẽ

2.2. Các loại công ty theo luật hiện hành

2.2.1. Công ty TNHH một thành viên

Công ty TNHH một thành viên là loại hình doanh nghiệp do 1 tổ chức hoặc 1 cá nhân làm chủ sở hữu. Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi của số vốn điều lệ.

+ Có tư cách pháp nhân bắt đầu từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

+ Công ty TNHH một thành viên sẽ không được quyền phát hành cổ phần.

+ Công ty TNHH một thành viên do chủ sở hữu công ty toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty. Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

+ Tùy thuộc vào ngành, nghề kinh doanh, cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ của Công ty TNHH một thành viên bao gồm: Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc. Công ty TNHH một thành viên không được quyền phát hành cổ phiếu

2.2.2. Công ty TNHH hai thành viên trở lên

Là loại hình doanh nghiệp quy mô kinh tế vừa và nhỏ, các thành viên thường là những người thân quen. Thành viên công ty được chia lãi tương ứng với phần vốn góp và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn cam kết góp vào công ty. Đây là công ty đối vốn nhưng mang yếu tố trọng nhân.

+ Thành viên công ty có thể là cá nhân hoặc tổ chức, số lượng tối thiểu là 2 thành viên và tối đa không vượt quá 50 thành viên, đảm bảo không thuộc đối tượng bị cấm tham gia thành lập, quản lý và góp vốn

+ Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì việc xác định doanh nghiệp có đủ điều kiện kinh doanh còn kèm theo giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh